

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ

Kỳ 1 tháng 10 năm 2021

Từ ngày 01/10/2021 đến hết ngày 15/10/2021

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		13.155.700.462		254.009.155.415
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	<i>USD</i>		<i>9.236.368.440</i>		<i>185.994.547.083</i>
1	Hàng thủy sản	USD		385.112.098		6.572.962.602
2	Hàng rau quả	USD		115.616.919		2.866.368.813
3	Hạt điều	Tấn	26.294	172.630.483	453.968	2.833.688.270
4	Cà phê	Tấn	47.546	101.766.728	1.233.900	2.336.677.607
5	Chè	Tấn	6.635	11.485.370	98.217	164.766.283
6	Hạt tiêu	Tấn	8.049	34.227.991	221.006	753.275.667
7	Gạo	Tấn	294.039	154.114.899	4.866.199	2.572.659.030
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	81.034	35.554.172	2.235.048	892.031.947
	- Sắn	Tấn	13.927	3.595.077	727.487	187.509.937
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		26.867.207		559.307.945
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		29.307.835		809.642.909
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	198.823	6.609.349	3.108.732	165.645.870
12	Canhke và xi măng	Tấn	3.429.742	131.322.551	36.687.286	1.404.233.293
13	Than các loại	Tấn	2.447	433.708	1.363.006	167.891.110
14	Dầu thô	Tấn	178.948	109.026.695	2.412.366	1.286.019.942
15	Xăng dầu các loại	Tấn	45.493	29.655.756	1.872.735	1.093.971.670
16	Hóa chất	USD		123.524.954		1.779.193.933
17	Sản phẩm hóa chất	USD		91.131.801		1.479.397.937
18	Phân bón các loại	Tấn	55.062	23.042.722	972.960	356.215.374
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	68.797	102.849.587	1.309.742	1.746.994.381
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		195.360.150		3.760.611.070
21	Cao su	Tấn	100.719	165.422.600	1.388.566	2.315.371.700
22	Sản phẩm từ cao su	USD		33.880.085		922.428.032
23	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		80.137.714		2.313.957.793
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		31.204.588		663.388.005
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		396.929.086		11.524.432.374
	- Sản phẩm gỗ	USD		257.572.585		8.690.037.932
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		71.050.157		1.289.021.638
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	69.256	213.353.184	1.532.772	4.310.567.254
28	Hàng dệt, may	USD		1.249.639.054		24.680.660.275
	- Vải các loại	USD		106.867.412		1.920.858.021
29	Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		29.218.456		605.546.737
30	Giày dép các loại	USD		385.009.847		13.693.844.874
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		64.823.470		1.507.161.045

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		19.975.960		513.375.182
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		48.205.533		891.625.239
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		34.534.707		618.897.627
35	Sắt thép các loại	Tấn	635.614	619.857.991	10.486.314	9.041.799.420
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		166.598.784		3.036.949.886
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		141.943.223		2.824.568.759
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.755.266.285		38.392.202.954
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		2.467.510.874		43.479.578.193
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		315.679.444		3.573.774.159
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.730.590.753		27.972.060.131
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		136.413.917		2.338.717.447
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng:	USD		374.469.401		8.208.091.303
	- Tàu thuyền các loại	USD		13.657.266		639.477.102
	- Phụ tùng ô tô	USD		228.557.461		5.157.763.655
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		81.705.215		2.194.244.910
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		117.826.101		2.174.256.024
46	Hàng hóa khác	USD		544.813.058		11.321.078.801

Ngày in: 21/10/2021